

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **174/2022/HNGĐ-ST.**

Ngày 04/7/2022

*Về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong
trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYỀN QUANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Quang Thịnh

2. Ông Hoàng Huy Phúc

Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H,
tỉnh Tuyền Quang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyền Quang tham gia phiên
toà:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên
toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2022/HNGĐ
ngày 02 tháng 3 năm 2022, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường
hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số
25/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Tường Thị Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Nắc Con 1, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

** Bị đơn:* Anh Vi Văn N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn Nắc Con 2, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn,
chị Tường Thị Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vi Văn N kết hôn năm 2005, khi kết hôn
có được hai bên gia đình đồng ý, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương
nhưng do thiếu hiểu biết nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới
hỏi chị và anh N cùng chung sống hoà thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn
do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống về làm ăn, kinh tế, vợ chồng
thường cãi chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không

còn quan tâm đến nhau. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm với anh N, vợ chồng không thể đoàn tụ để cùng nhau chung sống, chị đề nghị Toà án giải quyết không công nhận chị và anh Vi Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Vi Văn N có 02 con chung, cháu Vi Văn C, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2006; cháu Vi Thị X, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2009. Khi chị và anh N không còn chung sống với nhau nữa chị đề nghị để anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của chị và anh N, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh Vi Văn N không có tài sản chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị và anh Vi Văn N không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết bị đơn, anh Vi Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định, anh và chị Tường Thị Đ chung sống với nhau từ năm 2005 hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng vì là dân tộc thiểu số thiếu hiểu biết nên không đăng ký kết hôn. Anh và chị Đ chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hay cãi chửi nhau nên mâu thuẫn ngày càng lớn, không hoà giải được. Từ cuối năm 2016 đến nay vợ chồng anh sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Hiện chị Đ có đơn đề nghị Toà án giải quyết không công nhận anh và chị Đ là vợ chồng, anh hoàn toàn nhất trí đề nghị Toà án xem xét giải quyết không công nhận anh và chị Tường Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Anh xác định, anh và chị Tường Thị Đ có 02 con chung, cháu Vi Văn C, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2006; cháu Vi Thị X, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2009. Khi anh và chị Đ không chung sống với nhau nữa anh nhất trí với ý kiến của chị Đ, đề nghị Toà án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của anh và chị Đ là cháu Vi Văn C và cháu Vi Thị X; anh không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung, anh không ngăn cản quyền thăm nom con chung của chị Đ.

Về tài sản chung: Anh xác định, anh và chị Đ không có tài sản chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh xác định, anh và chị Đ không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Ý kiến của các con chung, cháu Vi Văn C và cháu Vi Thị X đều trình bày: Các cháu hiện vẫn đang ở cùng anh Vi Văn N, đều được đi học. Nếu bố mẹ không chung sống cùng nhau các cháu đều có nguyện vọng được ở với anh N.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh về nội dung đăng ký kết hôn theo quy định của chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N tại UBND xã Y, huyện H, nơi chị Đ và anh N cùng chung sống từ trước đến nay và có đăng ký hộ khẩu thường trú. Kết quả xác minh thể hiện các nội dung đều đúng với thông tin mà chị Đ và anh N đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và anh N chung sống không có đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N là vợ chồng; chị Đ và anh N có 02 con chung, cháu Vi Văn C, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2006; cháu Vi Thị X, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2009, trên cơ sở ý kiến của anh N chị Đ và các con chung, cũng như thực tế 02 cháu Vi Văn C và Vi Thị X đều đang ở với anh N, đề nghị giao các con chung của chị Đ anh N cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N chưa yêu cầu; chị Đ có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; anh N và chị Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Đ và anh N đều xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung, nên không đề nghị xem xét về phần tài sản và vay nợ chung. Chị Tường Thị Đ phải chịu án phí theo quy định nhưng chị Đ thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên đề nghị miễn nộp tiền án phí đối với chị Đ; anh Vi Văn N không phải chịu án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N đều đăng ký hộ khẩu và cư trú tại xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị Đ và anh N chung sống có cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn; chị Đ có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận chị và anh N là vợ chồng và các nội dung khác có liên quan. Quan hệ tranh chấp được xác định đầy đủ là Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án, xác định: Chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N chung sống với nhau từ năm 2005 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối, có tổ chức cưới hỏi theo nghi lễ phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ cuối năm 2016 đến nay anh chị sống ly thân. Chị Đ và anh N đều xác định không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống, do không có đăng ký kết hôn nên chị Đ và anh N đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết không công nhận chị Đ và anh N là vợ chồng.

Về con chung: Chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N có 02 con chung, cháu Vi Văn C, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2006; cháu Vi Thị X, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2009. Chị Đ và anh N đều thống nhất ý kiến, khi không chung sống cả 02 con chung của anh chị đều do anh N trực tiếp nuôi dưỡng; các cháu Vi Văn C, Vi Thị X đều có ý kiến nếu bố mẹ không chung sống cùng nhau các cháu muốn được ở với anh N. Nên giao các con chung, cháu Vi Văn C và cháu Vi Thị X cho anh Vi Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp; chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N chưa yêu cầu; chị Đ có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N đều xác định không có tài sản chung; chị Đ anh N không có vay nợ chung. Không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Tường Thị Đ phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm của vụ án nhưng chị Đ là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên miễn nộp tiền án phí cho chị Đ. Anh Vi Văn N không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Vi Văn C, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2006 và cháu Vi Thị X, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2009, là con chung của chị Tường Thị Đ và anh Vi Văn N, cho anh Vi Văn N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Tường Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N chưa yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với chị Tường Thị Đ. Anh Vi Văn N không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND h.Hàm Yên;
- Chi cục THADS h.Hàm Yên;
- UBND xã Y;
- Các đương sự ;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hà Quang Thịnh – Hoàng Huy Phúc

Lương Thanh Huyền

